

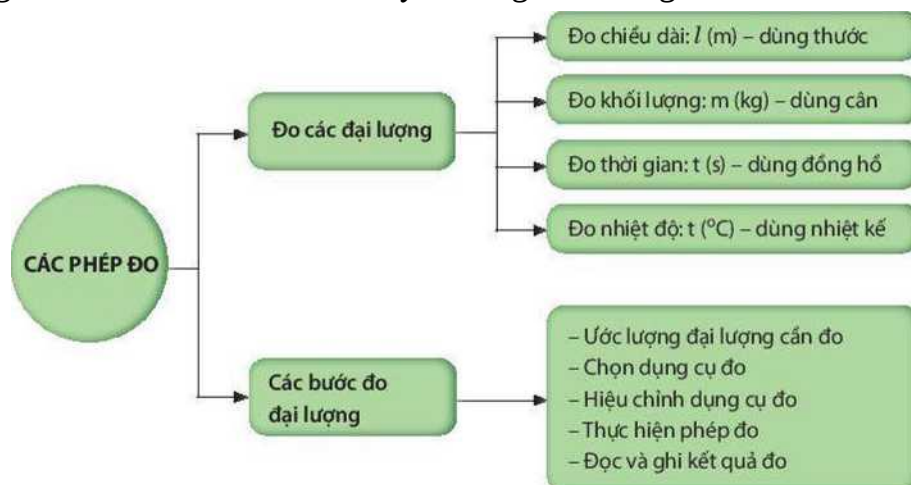
HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC
Môn: KHTN6 – Tuần 5
GVHD: Cô Ngọc, Cô Hương, Cô: Trang, Cô Diễm
BÀI : ÔN TẬP CHỦ ĐỀ 1

I. Mục tiêu

Hệ thống hoá được kiến thức về các phép đo.

1. Hoạt động 1: Hệ thống hoá kiến thức

GV hướng dẫn HS thiết kế sơ đồ tư duy để tổng kết những kiến thức cơ bản của chủ đề.



2. Hoạt động 2: Hướng dẫn giải bài tập

Câu 1. Có hai nhiệt kế là nhiệt kế rượu và nhiệt kế thủy ngân. Cho biết nhiệt độ sôi của rượu và thủy ngân lần lượt là 78 °C và 357 °C. Dùng nhiệt kế nào có thể đo được nhiệt độ của nước đang sôi?

- A. Dùng được cả hai nhiệt kế. B. Không dùng được cả hai nhiệt kế.
 C. Chỉ dùng được nhiệt kế rượu. D. Chỉ dùng được nhiệt kế thủy ngân.

Câu 2. Hãy lập bảng theo mẫu sau và chọn thước đo phù hợp nhất với các đối tượng cần đo:

Loại thước	Thước kẻ dài 30 cm	Thước cuộn	Thước dây	Thước kẹp
Chiều dài lớp học				
Chiều cao của người				
Đường kính ruột bút chì				
Đường kính miệng cốc uống				

Đáp án

Loại thước	Thước kẻ dài 30 cm	Thước cuộn	Thước dây	Thước kẹp
------------	--------------------	------------	-----------	-----------

Chiều dài lớp học		X	X	
Chiều cao của người		X	X	
Đường kính ruột bút chì				X
Đường kính miệng cốc uống	X			

Câu 3. Có một cái cân đồng hồ đã cũ và không còn chính xác, làm thế nào có thể cân chính xác khối lượng của một vật nếu cho phép dùng thêm một hộp chứa nhiều loại quả cân khác nhau?

Đáp án : Đặt vật cần lên đĩa cân và ghi nhận giá trị của kim chỉ. Sau đó thay vật cần cân bằng một số quả cân thích hợp sao cho kim cân chỉ đúng vị trí cũ. Tổng khối lượng của các quả cân trên đĩa cân bằng khối lượng các vật cần cân.

Câu 4. Để thực hiện đo thời gian khi đi từ cổng trường vào lớp học em dùng loại đồng hồ nào? Giải thích sự lựa chọn và trình bày các bước đo.

Đáp án: Thực hiện đo thời gian đi từ cổng trường vào lớp học nên dùng đồng hồ bấm giây vì thời gian di chuyển của ta trong hoạt động đó là ngắn. Các bước đo:

- Ước lượng khoảng thời gian cần đo.
- Chọn đồng hồ phù hợp: Đồng hồ bấm giây.
- Hiệu chỉnh đồng hồ đúng cách.
- Thực hiện phép đo.
- Đọc và ghi kết quả mỗi lần đo.

Câu 5. Giới hạn đo của một thước là

- A. **Chiều dài lớn nhất ghi trên thước.**
- B. Chiều dài nhỏ nhất ghi trên thước.
- C. Chiều dài giữa hai vạch liên tiếp trên thước.
- D. Chiều dài giữa hai vạch chia nhỏ nhất trên thước.

Câu 6: Đơn vị đo khối lượng trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là?

- A. Tấn
- B. Yên
- C. Tạ
- D. **Kg**

Câu 7: Trên vỏ một hộp bánh có ghi 500g, con số này có ý nghĩa gì?

- A. **Khối lượng bánh trong hộp**
- B. Khối lượng cả bánh trong hộp và vỏ hộp
- C. Sức nặng của hộp bánh
- D. Thể tích của hộp bánh

Câu 8. Đổ nước vào một cốc thủy tinh đến vạch giá trị 150 cm^3 . Sau đó thả một quả nặng vào trong cốc, mực nước dâng lên đến vạch 250 cm^3 . Hỏi quả nặng này có thể tích là bao nhiêu?

- A. **$0,1\text{ m}^3$**
- B. $0,15\text{ cm}^3$
- C. 100 m^3
- D. 150 cm

Câu 9: Cho biết : $0,5\text{kg} = \dots\dots? \dots\text{g}$. Đáp án đúng là :

- a) **500g** b) 50g c) 5g d) 5000g.

Câu 10: Đơn vị đo độ dài trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là :

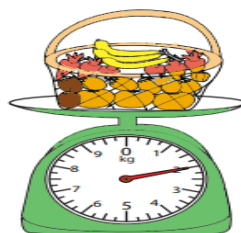
- A. Đềximét (dm) B. Centimét (cm)
C. Milimét (mm) D. **Mét (m)**

Câu 11: Chọn đáp án đúng?

- A. $1\text{mg} = 0,001\text{kg}$ B. **$1\text{ yến} = 10\text{ kg}$**
C. $1\text{ tạ} = 10\text{ kg}$ D. $1\text{kg} = 100\text{ hg}$

Câu 12: Khối lượng của giỏ trái cây là ?

- A. 1 kg
B. **2 kg**
C. 1,5 kg
D. 2,5 kg



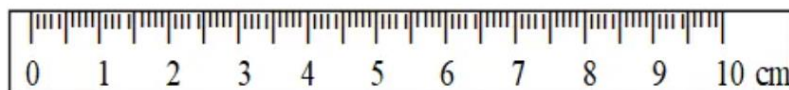
Câu 13: Sắp xếp các bước đo thể tích chất lỏng sau cho đúng quy trình đo:

1. Chọn cốc chia độ phù hợp với thể tích cần đo
2. Ước lượng thể tích chất lỏng cần đo.
3. Đặt cốc chia độ thẳng đứng, rót chất lỏng vào cốc, đặt mắt nhìn ngang với độ cao mực chất lỏng trong bình
4. Đọc và ghi kết quả theo vạch chia gần nhất với mực chất lỏng trong cốc chia độ.

- A. 1-2-3-4
B. 4-3-2-1
C. 2-1-4-3
D. **2-1-3-4**

A. Trên vỏ hộp Vitamin B1 có ghi: 1000 viên nén

Câu 14. Hãy cho biết giới hạn đo và độ chia nhỏ nhất của thước kẻ trong hình sau:



A. Giới hạn đo là 10 cm và độ chia nhỏ nhất là 1 cm.

B. **Giới hạn đo là 10 cm và độ chia nhỏ nhất là 1 mm.**

C. Giới hạn đo là 10 mm và độ chia nhỏ nhất là 0,1 cm.

D. Giới hạn đo là 10 mm và độ chia nhỏ nhất là 0,1 mm

Câu 15: Trong các đơn vị: tấn, yến, lạng, kilogam, đơn vị lớn nhất là:

- A. Tấn B. Tạ C. Yến D. Kilogam

Câu 16. Để đo chiều dài và chiều rộng của phòng học, ta nên dùng

- A. thước kẻ. B. gang bàn tay C. **thước cuộn.** D. thước kẹp.

Câu 17: Điền từ thích hợp: $6,5\text{km} = \dots\dots\dots\text{m} = \dots\dots\dots\text{dm}$

A. 6500; 65000

B. 65000; 650000

C. 650; 6500

D. 65000; 650

Câu 18: Trang cuối của SGK có ghi: khổ 17x24 cm có ý nghĩa gì?

A. Chiều dài của trang sách là 17cmx 24cm.

B. Chiều dài của trang sách là 17cm còn chiều rộng của trang sách là 24 cm.

C. Chiều rộng của trang sách là 17cm còn chiều dài của trang sách là 24 cm.

D. Chiều dày của trang sách là 17cm còn chiều dài của trang sách là 24 cm.

Câu 19. Để đo chiều cao và chu vi của một cái cột nhà hình trụ người ta:

A. Chỉ cần một thước thẳng.

B. Cần ít nhất hai thước dây

C. Cần một thước dây và 1 thước thẳng.

D. Chỉ cần 1 thước cuộn.

Câu 20. Một cái bàn có chiều dài lớn hơn 0,5m và nhỏ hơn 1m. Dùng thước nào sau đây để đo chiều dài của bàn là thuận lợi và chính xác nhất.

A. Thước có GHD là 1m và ĐCNN là 1mm.

B. Thước có GHD là 0,5m và ĐCNN là 1cm.

C. Thước có GHD là 1m và ĐCNN là 1cm.

D. Thước có GHD là 20 cm và ĐCNN là 1mm.

Câu 21. Đơn vị đo chiều dài nào sau đây lớn nhất?

A. Đơn vị thiên văn (AU)

B. Năm ánh sáng (ly)

C. Inch (in)

D. km

Câu 22: Trên một viên thuốc cảm có ghi “Para 500...”. Em hãy tìm hiểu thực tế để xem ở chỗ để trống phải ghi đơn vị nào dưới đây?

A. mg

B. Tạ

C. g

D. Kg

Câu 23. 1 lạng bằng bao nhiêu kilogam?

A. 1kg

B. 0,1kg

C. 0,01kg

D. 0,001kg

Câu 24. Đơn vị đo thời gian trong hệ thống đo lường chính thức ở nước ta là

A. tuần.

B. ngày.

C. giây.

D. giờ.

Câu 25. Khi đo nhiều lần thời gian chuyển động của một viên bi trên mặt phẳng nghiêng mà thu được nhiều giá trị khác nhau, thì giá trị nào sau đây được lấy làm kết quả của phép đo?

A. Giá trị của lần đo cuối cùng.

B. Giá trị trung bình của giá trị lớn nhất và giá trị nhỏ nhất.

C. Giá trị trung bình của tất cả các giá trị đo được.

D. Giá trị được lặp lại nhiều lần nhất.

Câu 26. Trước khi đo thời gian của một hoạt động ta thường ước lượng khoảng thời gian của hoạt động đó để

- A. lựa chọn đồng hồ đo phù hợp.**
- B. đặt mắt đúng cách.
- C. đọc kết quả đo chính xác.
- D. hiệu chỉnh đồng hồ đúng cách.

Câu 27. Cho các bước đo thời gian của một hoạt động gồm:

- (1) Đặt mắt nhìn đúng cách.
- (2) Ước lượng thời gian hoạt động cần đo để chọn đồng hồ thích hợp.
- (3) Hiệu chỉnh đồng hồ đo đúng cách.
- (4) Đọc, ghi kết quả đo đúng quy định.
- (5) Thực hiện phép đo thời gian.

Thứ tự đúng các bước thực hiện để đo thời gian của một hoạt động là:

- A. (1), (2), (3), (4), (5).
- B. (3), (2), (5), (4), (1).
- C. (2), (3), (1), (5), (4).**
- D. (2), (1), (3), (5) (4).

Câu 28. Lựa chọn đồng hồ phù hợp với việc đo thời gian của các hoạt động sau:

loại đồng hồ	Đồng hồ bấm giây	Đồng hồ để bàn
Hát bài "Đội ca"		
Chạy 800m		
Đun sôi ấm nước		

^Các loại đồng hồ Hoạt động	Đồng hồ bấm giây	Đồng hồ để bàn
Hát bài "Đội ca"	X	
Chạy 800 m	X	
Đun sôi ấm nước		X

Câu 29. Nguyên nhân nào sau đây gây ra sai số khi đo thời gian của một hoạt động?

- A. Không hiệu chỉnh đồng hồ.
- B. Đặt mắt nhìn lệch.
- C. Đọc kết quả chậm.
- D. Cả 3 nguyên nhân trên.**

Câu 30: Hãy xác định độ chia nhỏ nhất của thước bên dưới:



- A. 1 mm
- B. 0,2 cm**
- C. 0,2 mm
- D. 0,1 cm

BÀI 8. SỰ ĐA DẠNG VÀ CÁC THỂ CƠ BẢN CỦA CHẤT. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT

MỤC TIÊU:

- Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh...).
- Trình bày được một số đặc điểm cơ bản ba thể (rắn; lỏng; khí) thông qua quan sát.
- Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất.
- Nêu được một số tính chất của chất (tính chất vật lí, tính chất hoá học).
- Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc.
- Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển thể (trạng thái) của chất.
- Trình bày được quá trình diễn ra sự chuyển thể (trạng thái): nóng chảy, đông đặc; bay hơi, ngưng tụ; sôi.

II. HƯỚNG DẪN HỌC SINH TỰ HỌC

NỘI DUNG	NỘI DUNG HỌC SINH THỰC HIỆN
Hoạt động 1: <i>Đọc tài liệu và thực hiện các yêu cầu.</i>	1. SỰ ĐA DẠNG CỦA CHẤT <i>*Tìm hiểu sự đa dạng của chất</i> Câu 1: Hãy đọc SGK mục 1 trang 35. <i>Em quan sát được những vật thể nào trong hình 8.1</i> <i>.....</i> <i>.....</i> <i>Vật thể nào có sẵn trong tự nhiên (vật thể tự nhiên).....</i> <i>.....</i> <i>Vật thể nào do con người tạo ra (vật thể nhân tạo).....</i> <i>.....</i>



Câu 2: Kể tên ít nhất 3 vật thể và cho biết chất tạo nên vật thể đó.

Ví dụ: Cái bàn gỗ là vật thể được tạo nên từ chất xenlulozo

- 1.....
- 2.....
- 3.....

Câu 3. Nêu sự giống nhau, khác nhau giữa vật thể tự nhiên và vật thể nhân tạo?

GN:

KN:

Câu 4. Kể tên một số vật sống và vật không sống mà em biết?

Vật sống

Vật không sống

Câu 5. Cho các vật thể: quần áo, cây cỏ, con cá, xe đạp. Hãy sắp xếp chúng vào mỗi nhóm vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật hữu sinh, vật vô sinh.

Vật thể tự nhiên :

Vật thể nhân tạo :

Vật hữu sinh :

Vật vô sinh :

***Nội dung bài học (phần ghi nhớ sgk trang 36)**

Vật thể tự nhiên là những vật thể có sẵn trong tự nhiên.

Vật thể nhân tạo là những vật thể do con người tạo ra để phục vụ cuộc sống.

Vật hữu sinh (vật sống) là vật thể có các đặc trưng sống.

Vật vô sinh (vật không sống) là vật thể không có các đặc trưng sống.

2. CÁC THỂ CỦA CHẤT

Tìm hiểu đặc điểm các thể cơ bản của chất

Câu 1: Hãy quan sát hình 8.2 và hoàn thiện bảng bên dưới.

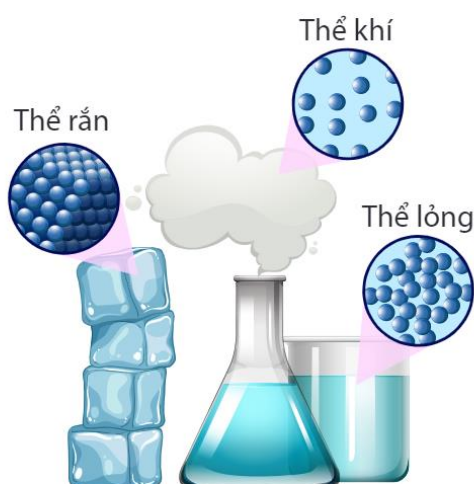


▲ Hình 8.2. Các thể của nước

Chất	Thể	Hình dạng xác định không?	Có thể nén không?
Nước đá			
Nước lỏng			
Hơi nước			

Các chất đều được cấu tạo từ những hạt vô cùng nhỏ bé mà mắt thường không nhìn thấy được là

Câu 2: Quan sát hình 8.3 nêu nhận xét đặc điểm về thể rắn, thể lỏng và thể khí theo bảng dưới



▲ Hình 8.3. Đặc điểm các thể của chất

Các thể	Thể rắn	Thể lỏng	Thể khí
Đặc điểm			
Các hạt liên kết như thế nào?			

Có hình dạng xác định không?			
Có thể tích xác định không?			
Có bị nén không?			
Lấy 2 ví dụ về chất ở mỗi thể.	Đồng, gỗ	Nước, dầu	Không khí, hơi nước

Câu 3: Kể tên ít nhất hai chất ở mỗi thể rắn, lỏng, khí mà em biết?

- Khí:
- Rắn:
- Lỏng:

*** Nội dung bài học (phần khung màu tím sgk trang 37)**

Đặc điểm cơ bản ba thể của chất:

Ở thể rắn:

- Các hạt liên kết chặt chẽ.
- Có hình dạng và thể tích xác định.
- Rất khó bị nén.

Ở thể lỏng:

- Các hạt liên kết không chặt chẽ.
- Có hình dạng không xác định, có thể tích xác định.
- Khó bị nén.

Ở thể khí/hơi:

- Các hạt chuyển động tự do.
- Có hình dạng thể tích không xác định.
- Dễ bị nén.

2. TÍNH CHẤT CỦA CHẤT

*** Nhận xét tính chất của chất**

Em hãy quan sát các hình 8.4, 8.5 và 8.6 trong SGK và trả lời các câu hỏi sau

Câu 1. Em hãy nhận xét về thể, màu sắc của than đá, dầu ăn, hơi nước trong các hình 8.4, 8.5 và 8.6.

- Than đá: thể, màu
- Dầu ăn: thể, màu
- Hơi nước: thể, không màu.

*** Kết luận:** Các chất khác nhau có đặc điểm

Câu 2: Dựa vào đặc điểm nào để phân biệt các chất hoặc các vật thể?

.....
Câu 3: Làm thế nào để biết được tính chất của chất và của vật thể?
.....
.....
.....

***Tìm hiểu một số tính chất của chất**

Câu 4: Quan sát thí nghiệm 1 (hình 8.7), ghi kết quả sự thay đổi nhiệt độ hiển thị trên nhiệt kế và thể của nước sau mỗi phút theo mẫu trong bảng 8.2? Trong suốt thời gian nước sôi, nhiệt độ của nước thay đổi.

Thời gian đun nước	Nhiệt độ (°C)	Sự chuyển thể của
0	30	
1	45	
2	60	
3	75	
4	85	
5	100	
6	100	
7	100	

Câu 5: Từ thí nghiệm 2 (hình 8.8 và 8.9), em có nhận xét gì về khả năng tan của muối ăn và dầu ăn trong nước.

Muối ăn trong nước. Dầu ăn trong nước

Câu 6: Trong thí nghiệm 3 hình 8.10. Em hãy nhận xét kết quả thí nghiệm

- Trạng thái : Đường chuyển từ thể sang thể.....

- Mùi vị: Đường chuyển từ vị sang, có mùi

- Màu sắc: Đường chuyển từ màu sang màu

Kết luận (khung màu tím sách giáo khoa trang 39)

Tính chất vật lý:

Không có sự tạo thành chất mới, ví dụ:

- Thể (rắn, lỏng, khí).
- Màu sắc, mùi vị, hình dạng, kích thước, khối lượng riêng.
- Tính tan trong nước hoặc chất lỏng khác.
- Tính nóng chảy, sôi của một chất.
- Tính dẫn nhiệt, dẫn điện.

Tính chất hóa học

Có sự tạo thành chất mới, ví dụ:

- Chất bị phân hủy.
- Chất bị đốt cháy.

	4.SỰ CHUYỂN THỂ CỦA CHẤT <i>* Quan sát hiện tượng</i> *Quan sát hình 8.11,8.12,8.13 sách giáo khoa và trả lời câu hỏi Câu 1: Tại sao kem lại tan chảy khi đưa ra ngoài tủ lạnh ? Câu 2: Tại sao cửa kính trong nhà tắm bị đọng nước sau khi ta tắm bằng nước ấm ? Câu 3: Khi đun sôi nước, em quan sát thấy có hiện tượng gì trong nồi thủy tinh ? *Quan sát hình vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên hình 8.14 sách giáo khoa và cho biết các quá trình diễn ra trong vòng tuần hoàn này. Băng tan: nước đá ---> nước Hình thành mây: nước lỏng ---> hơi Mưa: hơi nước ---> nước Hình thành băng: nước lỏng ---> nước <i>* Thực hành sự chuyển thể của chất</i> Đọc nội dung thí nghiệm 4,5 (hình 8.15, 8.16) sách giáo khoa và cho biết có những quá trình chuyển thể nào xảy ra. Thí nghiệm 4: Đun nóng nến thì nến chuyển từ thể sang thể Tắt đèn còn, để nguội thì nến chuyển từ thể sang thể Thí nghiệm 5: Đun sôi nước thì tại mặt thoáng, nước chuyển từ thể sang thể và trong lòng nước xuất hiện các chứng tỏ có sự chuyển thể của nước từ thể sang thể Dưới đáy của bình cầu xuất hiện các chứng tỏ có sự chuyển thể của nước từ thể sang thể Kết luận :(học ở khung màu tím trang 41 sách giáo khoa) Trong tự nhiên và trong các hoạt động của con người, các chất có thể chuyển từ thể này sang thể khác. → Sự nóng chảy là quá trình chuyển từ thể rắn sang thể lỏng của chất. → Sự đông đặc là quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể rắn của chất. → Sự bay hơi là quá trình chuyển từ thể lỏng sang thể hơi của chất. → Sự sôi là quá trình bay hơi xảy ra trong lòng và cả trên bề mặt thoáng của chất lỏng. → Sự sôi là trường hợp đặc biệt của sự bay hơi. → Sự ngưng tụ là quá trình chuyển từ thể khí (hơi) sang thể lỏng của chất. Sơ đồ tóm tắt quá trình chuyển thể của chất.

3. Cho các từ sau: *vật lí; chất; sự sống; không có; rắn, lỏng, khí; tự nhiên/ thiên nhiên; tính chất; thể/ trạng thái; vật thể nhân tạo*. Hãy chọn từ/ cụm từ thích hợp điền vào chỗ trống trong các câu sau:

- a) Các chất có thể tồn tại ở ba (1)... cơ bản khác nhau, đó là (2)...
- b) Mỗi chất có một số (3)... khác nhau khi tồn tại ở các thể khác nhau.
- c) Mọi vật thể đều do (4)... tạo nên. Vật thể có sẵn trong (5)... được gọi là vật thể tự nhiên; Vật thể do con người tạo ra được gọi là (6)...
- d) Vật hữu sinh là vật có các dấu hiệu của (7)... mà vật vô sinh (8)...
- e) Chất có các tính chất (9)... như hình dạng, kích thước, màu sắc, khối lượng riêng, nhiệt độ sôi, nhiệt độ nóng chảy, tính cứng, độ dẻo.
- f) Muốn xác định tính chất (10)... ta phải sử dụng các phép đo.

Trả lời : a)(1)....., (2).....
 b)(3).....
 c)(4)....., (5).....
 (6).....
 d)(7)....., (8).....
 e)(9).....,
 f)(10).....,

HỌ VÀ TÊN:
LỚP:

PHIẾU YÊU CẦU HỖ TRỢ TỪ HỌC SINH

NỘI DUNG BÀI HỌC	CÂU HỎI
Mục I:	1..... 2.....
MụcII:.....	

Học sinh có thể nêu những thắc mắc liên quan đến nội dung bài học cũng như những trở ngại trong quá trình tự học tại nhà. Thầy cô sẽ phản hồi những thắc mắc và các câu hỏi từ học sinh.